

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 1 – KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 14/8/2025  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – KHÁNH HÒA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Quỳnh Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Xuân

**Bà Võ Thị Bời**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Thu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Giải Mạnh Phi - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1138/2024/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thu V**, sinh ngày 08/9/1985

Nơi đăng ký thường trú: 5 G, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường T, tỉnh Khánh Hòa).

Địa chỉ hiện nay: Tổ I P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường T, tỉnh Khánh Hòa). Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn T**, sinh ngày 01/01/1971

Nơi đăng ký thường trú: 5 G, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường T, tỉnh Khánh Hòa).

Địa chỉ hiện nay: Tổ I P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường T, tỉnh Khánh Hòa). Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Thu V trình bày:*

Bà và ông Nguyễn T tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn

tại UBND xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường T, tỉnh Khánh Hòa) năm 2007.

Quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do ông Nguyễn T không quan tâm, chăm lo cho kinh tế gia đình, một mình bà phải gánh vác mọi việc. Mặt khác, ông T còn thường xuyên nhậu nhẹt rồi về nhà gây chuyện chửi bới, đánh đập bà, ghen tuông bóng gió, chửi bới, sỉ nhục bà. Cuộc sống hôn nhân mâu thuẫn, ngột ngạt nên nhiều lần bà không chịu nổi và đã bỏ về nhà ba mẹ đẻ sinh sống. Sau đó, ông T đến xin lỗi rồi vợ chồng lại quay về sống chung nhưng ông T vẫn chứng nào tật ấy. Bà đã cố gắng nhẫn nhịn chịu đựng nhiều năm nay với hy vọng ông T thay đổi để vợ chồng có cuộc sống hạnh phúc hơn. Tuy nhiên ông T vẫn không thay đổi. Do mâu thuẫn trầm trọng, bà và các con đã dọn ra ngoài thuê nhà để sống, vợ chồng đã ly thân khoảng một năm nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 21/8/2007 và Nguyễn Xuân L, sinh ngày 21/01/2014. Khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn T trình bày:* Ông và bà Lê Thị Thu V tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn như bà V đã trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, xung đột nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhặt, chưa đến mức phải ly hôn. Nay bà V yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý vì ông vẫn còn thương vợ con, ông không muốn gia đình phải ly tán. Ông xin bà V cho ông cơ hội để sửa sai, thay đổi bản thân để hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Về con chung: Ông và bà V có 02 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 21/8/2007 và Nguyễn Xuân L, sinh ngày 21/01/2014. Trường hợp ly hôn thì ông cũng đồng ý giao 2 con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà Lê Thị Thu V và ông Nguyễn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, bà Lê Thị Thu V được ly hôn với ông Nguyễn T; về con chung: giao 02 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh năm 2007 và Nguyễn Xuân L, sinh năm 2014 cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: bà V và ông T không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị Thu V khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T1 tại phường T, tỉnh Khánh Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Khánh Hòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu V và ông Nguyễn T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường T, tỉnh Khánh Hòa) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 57 ngày 02 tháng 7 năm 2007 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, giữa bà V và ông T phát sinh mâu thuẫn do có bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng, thấu hiểu, cảm thông, chia sẻ với nhau nên không tìm được tiếng nói chung về tình cảm cũng như kinh tế gia đình, từ đó làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà V xác định không còn tình cảm với ông T nên kiên quyết yêu cầu ly hôn. Ông T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng cho rằng mâu thuẫn, xung đột là nhỏ nhặt, chưa đến mức phải ly hôn. Ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con nhưng không đưa ra được giải pháp thuyết phục để hàn gắn gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần để tham gia phiên họp hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt. Điều này chứng tỏ ông T có thái độ bỏ mặc, không còn thiện chí hàn gắn, đoàn tụ gia đình với bà V. Bà V và ông T đã sống ly thân khoảng một năm nay. Như vậy có thể thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà V và ông T là có thật và đã thực sự trầm trọng, việc kéo dài đời sống chung không đem lại hạnh phúc cho hai bên. Do đó, yêu cầu của xin ly hôn của bà V là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị Thu V và ông Nguyễn T 02 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 21/8/2007 và Nguyễn Xuân L, sinh ngày

21/01/2014. Bà V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung sau khi ly hôn. Cháu Đ và cháu L đều có nguyện vọng ở với mẹ. Ông T cũng đồng ý giao hai con cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng khi vợ chồng ly hôn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà V về việc nuôi con, giao cháu Nguyễn Thành Đ và Nguyễn Xuân L cho bà V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Thu V và ông Nguyễn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị Thu V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu V được ly hôn ông Nguyễn T.

2. Về con chung: Bà Lê Thị Thu V và ông Nguyễn T có 02 con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 21/8/2007 và Nguyễn Xuân L, sinh ngày 21/01/2014. Giao hai con chung cho bà Lê Thị Thu V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông Nguyễn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Thu V và ông Nguyễn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Thu V phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án

phí mà bà V đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003455 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nha Trang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Khánh Hòa). Bà V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 1 – Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- UBND phường T, tỉnh Khánh Hòa (GCNKH số 57 ngày 02/7/2007 của UBND xã V, TP Nha Trang);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Quỳnh Trang**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Xuân**

**Võ Thị Bồi**

**Lê Thị Quỳnh Trang**